BSC

Thứ năm, ngày 6 tháng 1 năm 2022

Vietnam Daily Review

Nét xanh giữa bầu trời đỏ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/1/2022		•	
Tuần 3/1-7/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Tổng quan

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index khởi đầu ngày giao dịch với một màu đỏ khi thông tin bi quan về việc Fed nâng lãi suất để đối phó với lạm phát làm hầu hết các thị trường chứng khoán trên toàn cầu giảm điểm. Nhưng, người thành công luôn chọn cho mình lối đi riêng. VN-Index như tiết trời Hà Nội chợt đổ mùa hè giữa mùa đông, duy trì sắc xanh cho tới hết ngày giao dịch giữa sắc đỏ trong khu vực. Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao trên trung bình 20 ngày. Độ rộng thị trường ở thế giằng co với số mã tăng tương đương với số mã giảm. Phiên hôm nay có 9/19 ngành tăng điểm với mức tăng lớn nhất là gần 3% thuộc về ngành Y tế. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên HNX. Trong những phiên tới, thị trường vẫn sẽ tiếp tục có thể quay lại kiểm tra ngưỡng hỗ trợ tâm lý 1500 để có thể tiếp tục hành trình hướng tới về vùng 1530-1570 trong thời gian tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 06/01/2022, phần lớn các chứng quyền đang tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: D2D_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

• VN-Index +6.07 điểm, đóng cửa 1,528.57 điểm. HNX-Index +4.53 điểm, đóng cửa 484.89 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: VIC (+4.38), VHM (+1.45), VRE (+1.33), VCB (+1.33), BID (+1.23).
• Kéo chỉ số giảm: MSN (-2.17), CTG (-0.92), HPG (-0.80), GAS (-0.63), TCB (-0.54).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 33,029 tỷ đồng, tăng 7.9% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 35,394 tỷ đồng.
• Biên độ dao động là 18 điểm. Thị trường có 223 mã tăng, 48 mã tham chiếu và 225 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -270.41 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MSN (-121.93 tỷ), VNM (-105.84 tỷ), VIC (-76.69 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 12.97 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1528.57**
Giá trị: 33029.35 tỷ 6.07 (0.4%)
Khối ngoại (ròng): -270.41 tỷ

HNX-INDEX **484.89**
Giá trị: 3900.24 tỷ 4.53 (0.94%)
Khối ngoại (ròng): 12.97 tỷ

UPCOM-INDEX **114.39**
Giá trị: 2482.94 tỷ 0.13 (0.11%)
Khối ngoại(ròng): 6.93 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.7	-0.15%
Giá vàng	1,795	-0.84%
Tỷ giá USD/VND	22,758	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,690	-0.29%
Tỷ giá JPY/VND	19,642	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	-8.21%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-3.06%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	117.2	MSN	-121.9
KBC	103.0	VNM	-105.8
DXG	60.9	VIC	-76.7
BCM	53.3	CTG	-67.4
KDH	38.2	NVL	-62.2

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

1/6/2022

Vietnam Daily Review

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 06/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	77.21	-0.82%	0.30%	11.40%	56.33%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	80.03	-0.95%	0.60%	6.60%	52.12%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	227.22	-0.87%	-0.80%	12.00%	59.07%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1809.89	-0.03%	-0.30%	1.40%	-1.65%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.76	-0.18%	-1.20%	1.10%	-9.76%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1387.00	-0.56%	3.60%	9.50%	22.15%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	757.75	-0.39%	-2.80%	-6.00%	16.89%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.94	-1.83%	5.30%	13.80%	28.68%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	203.04	-1.48%	0.50%	-4.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.34	-2.19%	-4.00%	-2.20%	24.93%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	231.75	0.00%	1.20%	-4.80%	78.41%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9698.00	-0.72%	1.40%	2.70%	20.66%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	699.35	0.65%	3.40%	1.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	719.30	0.83%	3.20%	0.00%			
Nhôm	USD/ton	2922.00	2.92%	3.00%	9.70%	43.34%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	110.61	2.24%	6.20%	14.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	161.65	0.34%	8.10%	15.30%	90.29%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent tăng 80 US cent hay 1% lên 80.8 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 86 US cent hay 1.1% lên 77.85 USD/thùng.
• Giá dầu tăng ngay cả sau khi các nhà sản xuất OPEC+ duy trì mục tiêu tăng sản lượng trong tháng 2 và tồn kho nhiên liệu của Mỹ tăng bởi nhu cầu giảm khi số ca nhiễm Covid-19 tăng lên.

Giá vàng

• Vàng giao ngay tăng 0.5% lên 1,823.3 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa tăng 0.6% lên 1,825.1 USD/ounce.
• Giá vàng tăng được hỗ trợ bởi sự sụt giảm của USD và lo lắng về biến thể Omicron lây lan nhanh chóng, khi tập trung chuyển sang lạm phát trước khi Cục dự trữ liên bang Mỹ phát hành biên bản cuộc họp chính sách mới nhất.

Giá sắt thép

• Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 2.1% lên 694 CNY (108.94 USD)/ tấn, tăng phiên thứ hai liên tiếp. Trong phiên giá đã đạt 696.5 CNY/tấn, mức cao nhất kể từ ngày 27/12/2021. Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 2 tại sàn giao dịch Singapore tăng 1.4% lên 124 USD/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 2.1% trong khi thép cuộn cán nóng tăng 2.4%. Nhưng thép không gỉ giảm 0.4%.
• Giá quặng sắt tăng do nhu cầu dự trữ tại Trung Quốc đã đẩy giá giao ngay lên mức cao nhất trong hơn một tuần, bất chấp việc kiểm soát sản lượng thép được kéo dài tại thành phố Đường Sơn. Giá thép thanh giao ngay tăng lên mức cao nhất trong hơn hai tuần trong ngày 4/1 do người dùng cuối bổ sung nhu cầu của họ sau kỳ nghỉ lễ.

Giá cao su

• Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 6 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 4.2 JPY hay 1.8% lên 243.8 (2.1 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5 tại Thượng Hải tăng 15 CNY lên 14,750 SNY (2,316 USD)/tấn.
• Giá cao su Nhật Bản tăng do đồng JPY yếu so với USD thúc đẩy nhu cầu mua vào, nhưng doanh số bán ô tô trong nước chậm chạp và lo sợ về số ca nhiễm Covid-19 đang tăng trên thế giới đã hạn chế đà tăng.

Giá nông sản

• Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 đóng cửa ổn định tại 2.3175 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 28 USD hay 1.2% xuống 2,321 USD/tấn, tiếp tục thoái lui từ mức cao 10 năm tại 2,384 USD/tấn thiết lập hồi cuối tháng 12/2021.
• Đường thô kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 0.41 US cent hay 2.2% xuống 18.34 US cent/lb. Trong phiên giá đã giảm xuống 18.32 US cent/lb, mức thấp nhất trong 5 năm. Đường trắng kỳ hạn tháng 3 giảm 7.1 USD hay 1.4% xuống 488.2 USD/tấn.

	6/1	% 6/1	5/1	% 5/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1528.57	0.40%	1522.50	-0.20%	2.88%	8.13%
S&P 500			4700.58	-1.94%	-1.93%	3.57%
HĐTL S&P500	4692.00	-0.01%	4692.50	-1.92%	-1.68%	2.37%
Shang- hai	3586.08	-0.25%	3595.18	-1.02%	-0.30%	-0.09%
Euro Stoxx	4316.59	-1.72%	4392.15	0.56%	0.24%	0.94%

BSC

1/6/2022

Vietnam Daily Review

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

D2D_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: D2D vừa trải qua một phiên tăng điểm mạnh mẽ với thân nến dài. Thanh khoản cổ phiếu vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy đà tăng giá mạnh mẽ. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 65.3, chốt lãi tại ngưỡng 70 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 60.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

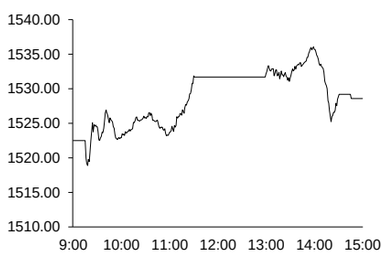
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Y tế	2.88%
Bất động sản	2.44%
Xây dựng và Vật liệu	1.07%
Ô tô và phụ tùng	1.04%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.86%
Hóa chất	0.57%
Công nghệ Thông tin	0.36%
Du lịch và Giải trí	0.11%
Ngân hàng	0.01%
Viễn thông	0.00%
Bán lẻ	-0.05%
Dầu khí	-0.22%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.42%
Truyền thông	-0.65%
Bảo hiểm	-0.68%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.76%
Dịch vụ tài chính	-1.22%
Tài nguyên Cơ bản	-1.27%
Thực phẩm và đồ uống	-1.88%

Hình 1

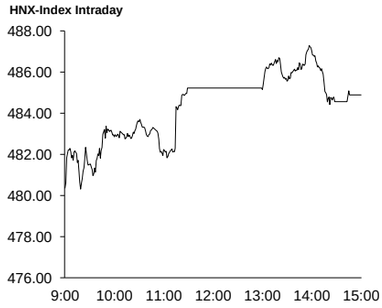
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/1/2022	GVR	38.4	43	37.5	38.4	1	0.00%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
4/1/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	24	2	0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	95.1	6	-0.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
30/12/21	HCM	45.95	56	42.5	45.8	7	-0.33%	Có thể tiếp tục mua
29/12/21	CTS	43	55.5	40	49.9	8	16.05%	Có thể tiếp tục mua
28/12/21	LHG	50	56.5	48	53.5	9	7.00%	Có thể tiếp tục mua
23/12/21	BSR	22.9	26	22	23.9	14	4.37%	Có thể tiếp tục mua
22/12/21	TDT	14.6	17.3	13.7	14.5	15	-0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
21/12/21	REE	69	76.5	67.5	71	16	2.90%	Có thể tiếp tục mua
20/12/21	TVB	26.75	32	25	26.75	17	0.00%	Có thể tiếp tục mua
14/12/21	PET	32.8	39.5	30	37.05	23	12.96%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	16.7	29	12.84%	Có thể tiếp tục mua
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	93.8	42	-0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-13.27%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	4	7.07%	-0.59%	4.51%	16
Cổ phiếu đã chốt	225	156	14.56%	-7.58%	5.49%	24

BSC

1/6/2022

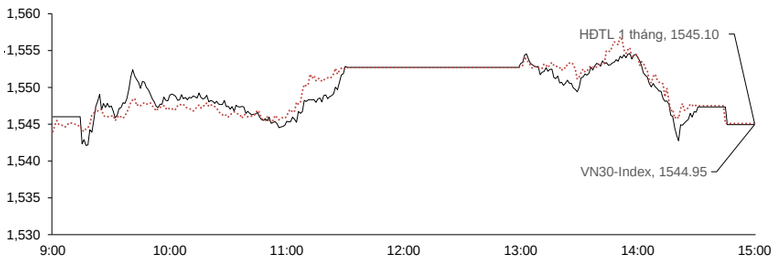
Vietnam Daily Review

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Hình 4

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	104.50	4.50	5.32
VRE	35.60	6.91	1.86
VHM	85.30	1.55	1.51
VCB	79.10	1.41	0.62
KDH	56.80	1.97	0.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1545.10	-0.25%	0.15	15.5%	94,315	1/20/2022	14
VN30F2202	1543.00	-0.26%	-1.95	96.0%	245	2/17/2022	42
VN30F2203	1543.30	-0.41%	-1.65	45.7%	51	3/17/2022	70
VN30F2206	1542.00	-0.43%	-2.95	55.9%	53	6/16/2022	161

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	153.8	-4.47	-3.70
HPG	46.1	-1.50	-1.84
TCB	49.9	-1.19	-1.49
VPB	35.2	-0.99	-1.10
MBB	28.4	-1.22	-0.79

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm -1.06 điểm xuống 1544.95 điểm. Các cổ phiếu như MSN, HPG, TCB, VPB, MBB, VNM tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay sẽ khiến VN30 tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.

• Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều giảm, chỉ trừ HĐ VN30F2206 tăng nhẹ. Điểm số giảm cùng lượng hợp đồng mở giảm đáng kể cho thấy xu hướng dòng tiền đang thoát khỏi thị trường. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2112	3/1/2022	54	2:1	1,804,400	35.35%	1,400	2,500	42.86%	1,297	1.93	34,500	32,000	35,600
CVRE2105	5/4/2022	118	5:1	865,200	35.35%	6,900	1,750	24.11%	965	1.81	48,000	30,000	35,600
CVIC2108	5/4/2022	118	16:1	114,200	28.30%	1,080	1,170	14.71%	447	2.62	111,839	99,999	104,500
CMWG2106	1/7/2022	1	6.644:1	46,800	31.66%	1,000	2,560	0.00%	2,636	0.97	158,134	180,000	137,500
CHPG2119	5/24/2022	138	2:1	92,300	33.35%	1,100	2,420	0.00%	954	2.54	54,820	53,000	46,100
CHPG2114	4/27/2022	111	10:1	112,900	33.35%	1,500	600	0.00%	82	7.29	56,989	56,789	46,100
CTCB2105	5/4/2022	118	5:1	558,900	34.67%	1,400	2,450	0.00%	1,520	1.61	45,200	45,000	49,900
CFPT2110	3/1/2022	54	5:1	121,400	24.72%	2,000	750	0.00%	112	6.68	109,700	105,000	93,500
CTCB2111	4/6/2022	90	4:1	47,100	34.67%	4,000	1,290	0.00%	404	3.19	60,110	56,350	49,900
CMSN2107	3/14/2022	67	4.993:1	6,900	37.09%	2,000	3,000	0.00%	3,446	0.87	150,708	150,000	153,800
CTCB2106	1/19/2022	13	5:1	851,800	34.67%	3,000	160	0.00%	33	4.88	55,750	55,000	49,900
CTCB2110	2/4/2022	29	7:1	114,100	34.67%	3,400	410	0.00%	139	2.96	62,890	54,000	49,900
CTCB2112	7/1/2022	176	5:1	1,079,500	34.67%	1,500	1,220	0.00%	707	1.73	57,650	55,000	49,900
CVHM2112	2/10/2022	35	10:1	210,100	29.15%	1,000	840	0.00%	321	2.62	91,800	84,000	85,300
CVIC2104	1/7/2022	1	8.887:1	782,900	28.30%	1,900	40	0.00%	-		142,203	124,000	104,500
CMBB2104	1/19/2022	13	2:1	759,800	32.59%	1,980	130	0.00%	15	8.47	32,120	32,000	28,350
CSTB2110	4/27/2022	111	8:1	1,831,400	40.92%	1,940	830	0.00%	566	1.47	30,479	29,999	32,700
CVPB2107	3/14/2022	67	0.555:1	21,200	32.17%	1,600	3,480	-2.79%	772	4.51	41,606	74,000	35,150
CVNM2113	5/4/2022	118	16:1	73,000	19.68%	2,000	610	-3.17%	64	9.56	97,109	96,789	85,400
CVNM2114	5/24/2022	138	5:1	42,400	19.68%	1,690	1,360	-12.82%	284	4.78	96,300	96,000	85,400
			Tổng	**7,731,900**	**32.22%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
****Trung bình độ lệch chuẩn***
CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 06/01/2022, phần lớn các chứng quyền đang tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CACB2102, và CMSN2111 tăng trưởng tốt nhất, đều ở mức 106.38%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 51.43%. CMWG2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.23% thị trường.

• CMSN2104, CMBB2107, CSTB2112, và CVRE2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2111, CFPT2109, CVNM2107, và CTCB2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2109 và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.5	0.3%	0.9	4,262	4.6	6,130	22.4	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.6	-0.5%	1.0	935	1.2	4,214	22.4	3.9	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.2	-0.7%	1.5	1,814	1.7	2,473	22.7	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.7	-0.6%	0.5	496	0.2	4,211	11.6	1.6	57.0%	13.7%
VIC	Bất động sản	104.5	4.5%	0.7	17,289	23.1	1,248	83.7	3.9	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	35.6	6.9%	1.1	3,517	38.3	954	37.3	2.7	30.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	85.3	1.5%	1.0	16,149	39.1	8,883	9.6	3.3	23.4%	40.3%
DXG	Bất động sản	38.1	6.9%	1.3	986	22.9	1,299		2.7	26.6%	10.3%
SSI	Chứng khoán	51.9	-1.7%	1.5	2,217	30.2	2,172	23.9	3.8	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.5	-1.5%	1.0	1,050	7.8	4,165	17.4	3.8	21.0%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.0	-1.7%	1.5	895	6.4	2,651	17.0	3.5	42.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.5	-0.1%	0.9	3,689	4.9	4,443	21.0	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	71.0	-1.0%	0.4	1,014	0.3	4,304	16.5	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	103.7	-1.2%	1.3	8,629	3.7	4,283	24.2	4.0	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	55.5	-0.4%	1.5	3,066	3.0	2,650	20.9	2.9	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.3	0.4%	1.7	588	8.9	1,186	23.9	1.1	7.3%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.1	0.8%	0.8	3,249	13.5	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	123.0	7.0%	0.3	699	0.4	6,020	20.4	4.4	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	48.8	-2.4%	0.8	830	11.9	4,018	12.1	2.1	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.8	-1.1%	0.7	847	7.3	1,701	21.6	2.9	5.4%	13.7%
VCB	Ngân hàng	79.1	1.4%	1.1	16,276	4.2	4,465	17.7	3.4	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	38.0	2.6%	1.3	8,358	9.8	1,947	19.5	2.3	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.0	-2.2%	1.3	7,104	17.5	3,449	9.9	1.7	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	35.2	-1.0%	1.2	6,794	21.9	2,781	12.6	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.4	-1.2%	1.2	4,657	13.4	2,940	9.6	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.8	0.1%	1.0	3,965	8.3	3,599	9.4	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.5	-0.7%	0.7	208	0.2	2,574	22.7	2.1	84.6%	9.1%
NTP	Nhựa	60.0	-0.5%	0.5	307	0.6	3,574	16.8	2.5	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.7	7.6%	0.7	1,419	3.0	39	761.5	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.1	-1.5%	1.1	8,965	34.6	7,087	6.5	2.5	23.6%	45.6%
HSG	Thép	35.8	-3.2%	1.4	768	15.0	8,458	4.2	1.6	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	85.4	-0.9%	0.6	7,760	10.6	4,511	18.9	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	156.6	-1.7%	0.8	4,366	0.5	5,883	26.6	4.7	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	153.8	-4.5%	0.9	7,894	11.2	2,031	75.7	8.4	31.7%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.0	-0.8%	1.2	711	8.9	1,066	24.4	2.0	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	-0.6%	0.8	8,235	0.1	577	150.8	5.0	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	123.8	0.7%	1.1	2,915	3.4	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.9	-1.1%	1.7	2,200	2.5	(6,523)		21.1	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	46.8	-1.7%	1.0	613	3.9	1,443	32.4	2.4	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	24.9	-0.2%	1.3	350	3.0	2,443	10.2	1.6	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	117.0	-0.6%	0.8	814	0.4	10,231	11.4	4.0	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	56.8	1.4%	0.4	1,107	2.7	2,122	26.8	3.8	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.6	-1.9%	0.8	391	2.0	1,212	19.4	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	113.4	7.0%	1.0	364	5.7	727	156.0	1.0	46.8%	0.7%
CII	Xây dựng	54.2	2.3%	0.7	563	33.6	12	4577.1	2.7	15.7%	0.1%
REE	Điện	69.9	-1.5%	-1.4	939	1.6	5,541	12.6	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	40.1	-2.3%	-0.4	409	4.0	2,804	14.3	2.0	5.0%	16.5%
POW	Điện	19.3	1.3%	0.6	1,960	22.7	1,240	15.5	1.5	2.9%	10.0%
NT2	Điện	26.3	-1.1%	0.5	329	1.9	2,063	12.7	1.8	13.8%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	61.8	2.1%	1.1	1,531	27.5	1,706	36.2	2.3	15.9%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	70.6	7%	1.1	3,177	4.9			4.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	104.50	4.50	4.55	5.06MLN
VHM	85.30	1.55	1.51	10.55MLN
VRE	35.60	6.91	1.43	24.90MLN
BCM	70.60	6.97	1.27	1.64MLN
VCB	79.10	1.41	1.09	1.22MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	39.60	9.09	2.36	1.64MLN
L14	337.50	9.97	1.00	55600.00
HUT	21.50	4.37	0.40	3.09MLN
KLF	9.40	9.30	0.23	19.27MLN
THD	265.20	0.19	0.23	381300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	0.00	-2.26	1.65MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.96	11.75MLN	607060
HPG	0.00	-0.83	17.17MLN	373600
GAS	0.00	-0.66	828300	192700
TCB	0.00	-0.56	10.72MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	71.00	-2.74	-0.79	2.67MLN
SHS	51.00	-2.30	-0.65	5.83MLN
IDJ	45.50	-5.21	-0.24	1.18MLN
APS	35.80	-3.24	-0.13	3.16MLN
API	67.00	-5.63	-0.13	227700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DC4	26.75	7.00	0.02	287900.00
SCR	23.70	7.00	0.15	20.08MLN
PHR	78.10	6.99	0.18	1.89MLN
CTD	113.40	6.98	0.16	1.19MLN
BCM	70.60	6.97	1.27	1.64MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BKC	11.00	10.0	0.01	35500
CET	9.90	10.0	0.00	175000
DTD	55.10	10.0	0.16	923300
L14	337.50	10.0	1.00	55600
MBG	17.70	9.9	0.13	4.98MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	105.00	-7.00	-0.07	300
FRT	87.50	-6.91	-0.14	3.63MLN
SFC	24.45	-6.68	-0.01	3900.00
PTC	41.50	-6.53	-0.01	866700
LCM	10.30	-6.36	-0.01	1.49MLN

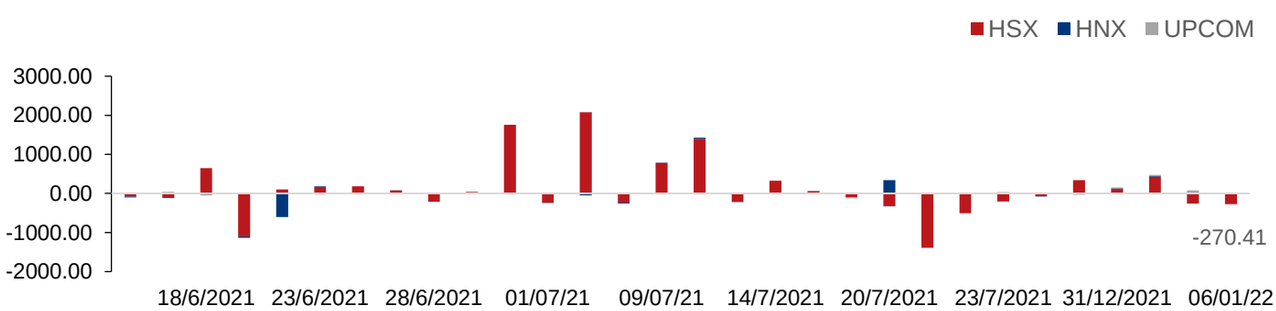
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMS	15.30	-10.00	-0.01	4300
GDW	21.70	-9.58	-0.01	800
CMS	31.40	-8.45	-0.03	133200
VC2	61.00	-7.58	-0.07	286800
ALT	19.50	-7.14	-0.01	21500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.4	1,267	27.9	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.1	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	86.4	-511	#N/A N/A	8.0	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	42.2	3,855	10.9	1.7	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.1	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.8	1,701	21.6	2.9	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	155.7	7,258	21.5	5.4	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	123.2	4,942	24.9	7.5	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	80.0	5,988	13.4	4.0	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	48.8	4,018	12.1	2.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.9	2,633	12.5	2.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	38.1	1,299	29.3	2.7	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.0	839	31.0	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.5	4,443	21.0	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	103.7	4,283	24.2	4.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.1	7,087	6.5	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.8	8,458	4.2	1.6	Click
19	HUT	XD-BĐS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	21.5	-1,113	#N/A N/A	2.0	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	24.9	1,655	15.0	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.4	1,251	13.9	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	56.8	1,856	30.6	3.7	Click
23	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.2	6,706	7.9	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	35.7	3,858	9.3	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	76.0	8,024	9.5	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.5	6,130	22.4	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.0	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	64.5	4,331	14.9	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.3	2,063	12.7	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.1	2,804	14.3	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	39.6	2,201	18.0	2.0	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.6	4,214	22.4	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.6	4,214	22.4	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	19.3	1,240	15.5	1.5	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.9	5,541	12.6	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.0	1066.2	24.4	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	33.2	1,064	31.2	3.4	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.6	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	72.5	2,570	28.2	5.2	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	26.1	3,114	8.4	3.0	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.4	570	49.8	2.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.0	4,475	15.0	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.4	4,511	18.9	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	35.6	954	37.3	2.7	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	42.7	3306.9	12.9	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.9	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	72.0	3,256	22.1	6.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639